

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tháng 3 năm 2022



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 34

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/5/2021)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2022

Số: 33 /2022/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/3/2022, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2022



Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.527.093.196	38.232.584.021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.259.233.238	7.105.757.805
1. Tiền	111	5	11.259.233.238	7.105.757.805
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.936.152.573	15.004.684.829
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	11.826.323.394	7.893.825.410
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.398.161.880	196.928.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	8.711.667.299	6.913.931.419
III. Hàng tồn kho	140		16.142.859.796	14.454.433.248
1. Hàng tồn kho	141	9	16.142.859.796	14.454.433.248
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.188.847.589	1.667.708.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	260.842.811	257.455.284
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.281.057
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.2	928.004.778	1.408.971.798
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		217.549.839.682	242.938.185.270
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		97.500.000	117.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	80.000.000	100.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	17.500.000	17.500.000
II. Tài sản cố định	220		191.646.201.746	217.497.541.822
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	191.646.201.746	217.497.541.822
- Nguyên giá	222		360.064.845.641	359.643.969.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.418.643.895)	(142.146.428.055)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.396.936.350	160.200.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	6.396.936.350	160.200.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.024.498.563	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	6	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(975.501.437)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.384.703.023	20.162.943.448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	15.384.703.023	20.162.943.448
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		268.076.932.878	281.170.769.291

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021		01/01/2021	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		169.235.311.252		188.352.860.823	
I. Nợ ngắn hạn	310		76.866.477.332		80.972.026.903	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	32.158.978.058		33.746.906.979	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		788.401.969		573.526.360	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.1	1.702.065.698		191.604.249	
4. Phải trả người lao động	314		6.751.485.750		3.026.297.094	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	95.009.893		111.578.286	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.450.278.459		2.514.351.936	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	32.582.496.306		39.796.300.800	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.337.761.199		1.011.461.199	
II. Nợ dài hạn	330		92.368.833.920		107.380.833.920	
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.583.833.920		15.783.833.920	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	76.785.000.000		91.597.000.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		98.841.621.626		92.817.908.468	
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	98.841.621.626		92.817.908.468	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	55.680.000.000		55.680.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000		55.680.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	6.024.502.460		6.024.502.460	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	18.697.189.166		18.697.189.166	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18a	18.439.930.000		12.416.216.842	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.161.816.842		5.495.054.450	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.278.113.158		6.921.162.392	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		268.076.932.878		281.170.769.291	

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2022



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Thủy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021**

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	336.845.807.662	301.764.648.051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	336.845.807.662	301.764.648.051
4. Giá vốn hàng bán	11	21	290.037.068.415	259.643.788.214
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.808.739.247	42.120.859.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	262.556.676	230.243.707
7. Chi phí tài chính	22	23	11.906.446.708	13.857.417.487
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.118.790.790	10.866.495.877
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	4.476.089.691	3.825.089.746
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	20.086.190.381	17.305.145.381
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		10.602.569.143	7.363.450.930
11. Thu nhập khác	31	25	4.208.829.437	835.521.449
12. Chi phí khác	32	26	371.338.116	291.369.827
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.837.491.321	544.151.622
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.440.060.464	7.907.602.552
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.161.947.306	986.440.160
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.278.113.158	6.921.162.392

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021**

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.440.060.464	7.907.602.552
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	26.272.215.840	30.524.494.364
- Các khoản dự phòng	03		975.501.437	(560.596.110)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(262.556.676)	(941.603.403)
- Chi phí lãi vay	06	23	9.118.790.790	10.866.495.877
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(56.484.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.487.527.855	47.796.393.280
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.429.219.667)	12.973.031
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.688.426.548)	4.952.818.079
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		983.773.884	(6.419.218.679)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.410.461.134	(7.817.793.587)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.135.359.183)	(10.935.862.150)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(2.158.668.718)	(1.684.070.730)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(473.700.000)	(349.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.996.388.757	25.555.589.244
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.635.157.666)	(1.793.527.201)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	711.359.696
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	262.556.676	230.243.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.372.600.990)	(851.923.798)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	20.881.598.706	29.984.300.800
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(42.907.403.200)	(45.637.442.343)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.444.507.840)	(4.450.397.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.470.312.334)	(20.103.539.383)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.153.475.433	4.600.126.063
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	7.105.757.805	2.505.631.742
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	11.259.233.238	7.105.757.805

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2021.

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2022



Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: tổng hợp nhiều lĩnh vực.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty con Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Đóng tàu và cấu kiện nổi

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng (chiếm 100% vốn điều lệ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, lợi nhuận được chia (nếu có) được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về BHXH, BHYT; các khoản tạm ứng, phải thu về vận tải biển, vận tải thủy, các khoản ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng được ghi nhận giá trị dở dang theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 14
Tài sản cố định khác	10

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 2,5 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 tháng đến 60 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; cổ tức, lợi nhuận phải trả và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Chi phí phải trả cuối năm là chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/4/2021, cụ thể:

- Chia cổ tức: 4.454.400.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 800.000.000 VND.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư bán, dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lãi mua hàng chậm trả và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay, được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với người bán được ghi nhận theo thông báo lãi hàng tháng;
- Chi phí tài chính khác là khoản lãi tạm ứng cước của Tập đoàn được ghi nhận trên cơ sở số dư ứng trước với lãi suất 2,89%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH Đóng tàu PTS HP	100	100	100	5.000.000.000	5.000.000.000	(975.501.437)	
Cộng				5.000.000.000	5.000.000.000	(975.501.437)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
7.1 Ngắn hạn	11.826.323.394	7.893.825.410
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8.701.658.049	4.004.819.122
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>2.378.178.072</i>	<i>643.802.215</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>1.947.177.427</i>	<i>743.804.667</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>1.383.164.992</i>	<i>1.141.697.221</i>
<i>Vũ Hải Hà (Nguyễn Thanh Huỳnh)</i>	<i>1.517.622.539</i>	-
<i>Vũ Đức Anh</i>	<i>1.475.515.019</i>	<i>1.475.515.019</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.124.665.345	3.889.006.288
7.2 Dài hạn	80.000.000	100.000.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	80.000.000	100.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	8.711.667.299	-	6.913.931.419	-
Phải thu BHXH, BHYT	1.713.060	-	55.723.585	-
Tạm ứng	965.139.210	-	512.752.072	-
Phải thu về vận tải biển	6.993.190.064	-	5.710.295.056	-
Phải thu về vận tải thủy	674.539.240	-	572.271.026	-
Phải thu khác	77.085.725	-	62.889.680	-
8.2 Dài hạn	17.500.000	-	17.500.000	-
Ký quỹ, ký cược	17.500.000	-	17.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.862.411.044	-	979.483.913	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.138.155.835	-	11.294.428.520	-
Hàng hóa	4.142.292.917	-	2.180.520.815	-
Cộng	16.142.859.796	-	14.454.433.248	-

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số đầu năm	160.200.000	46.831.890
Tăng trong năm	18.527.135.005	26.682.280.746
Xây dựng cơ bản	6.241.936.350	155.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	12.285.198.655	26.527.280.746
Giảm trong năm	12.290.398.655	26.568.912.636
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	1.546.295.455
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	1.047.772.456	13.996.680.449
Kết chuyển sang chi phí sửa chữa	11.159.598.405	10.948.340.732
Kết chuyển giảm khác	83.027.794	77.596.000
Số cuối năm (*)	6.396.936.350	160.200.000
(*) Bao gồm:		
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí sửa chữa tài sản	-	5.200.000
Đóng mới tàu dầu 800 tấn PTS28 (*)	6.396.936.350	155.000.000
Cộng	6.396.936.350	160.200.000

(*): Nghị Quyết số 23/2020/NQ-HĐQT ngày 30/12/2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự toán và thiết kế đầu tư đóng tàu mới chở dầu 800 tấn với dự toán tổng mức đầu tư khoảng 11,45 tỷ đồng, cơ cấu nguồn vốn là 30% vốn vay và 70% vốn chủ, thời gian dự kiến thực hiện từ 05 - 07 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2021	17.266.806.551	2.160.526.620	339.030.458.119	1.061.985.887	124.192.700	359.643.969.877
Tăng trong năm	56.484.000	-	-	364.391.764	-	420.875.764
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước	56.484.000	-	-	364.391.764	-	420.875.764
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2021	17.323.290.551	2.160.526.620	339.030.458.119	1.426.377.651	124.192.700	360.064.845.641
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2021	11.663.570.009	1.524.013.035	127.922.715.463	911.936.848	124.192.700	142.146.428.055
Tăng trong năm	641.068.474	92.075.000	25.383.237.510	155.834.856	-	26.272.215.840
Khấu hao trong năm	641.068.474	92.075.000	25.383.237.510	155.834.856	-	26.272.215.840
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2021	12.304.638.483	1.616.088.035	153.305.952.973	1.067.771.704	124.192.700	168.418.643.895
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2021	5.603.236.542	636.513.585	211.107.742.656	150.049.039	-	217.497.541.822
Tại 31/12/2021	5.018.652.068	544.438.585	185.724.505.146	358.605.947	-	191.646.201.746

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 51.166.980.862 VND (tại ngày 01/01/2021 là 34.904.264.566 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 181.132.755.990 VND, tại ngày 31/12/2020 là 201.426.770.724 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	260.842.811	257.455.284
Chi phí bảo hiểm	260.842.811	257.455.284
12.2 Dài hạn	15.384.703.023	20.162.943.448
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	14.597.806.994	19.050.286.880
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	786.896.029	1.112.656.568

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	32.158.978.058	32.158.978.058	33.746.906.979	33.746.906.979
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	25.926.861.387	25.926.861.387	29.353.231.864	29.353.231.864
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III</i>	<i>21.335.790.387</i>	<i>21.335.790.387</i>	<i>26.565.516.464</i>	<i>26.565.516.464</i>
<i>Công ty TNHH Nano Tech Global</i>	<i>4.591.071.000</i>	<i>4.591.071.000</i>	<i>2.787.715.400</i>	<i>2.787.715.400</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	6.232.116.671	6.232.116.671	4.393.675.115	4.393.675.115

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(901.477.534)	10.545.946.501	9.748.630.286	(104.161.319)
<i>Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác</i>	<i>-</i>	<i>10.520.001.546</i>	<i>9.703.631.087</i>	<i>816.370.459</i>
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS	(901.477.534)	(19.054.244)	-	(920.531.778)
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	<i>-</i>	<i>44.999.199</i>	<i>44.999.199</i>	<i>-</i>
Thuế xuất, nhập khẩu	-	40.908.363	40.908.363	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(224.619.264)	3.161.947.306	2.158.668.718	778.659.324
Thuế thu nhập cá nhân	191.604.249	668.142.709	752.711.043	107.035.915
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(282.875.000)	355.603.915	80.201.915	(7.473.000)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	158.176.965	158.176.965	-
Cộng	(1.217.367.549)	14.930.725.759	12.939.297.290	774.060.920
<i>Trong đó:</i>				
14.1 Phải nộp	191.604.249			1.702.065.698
14.2 Phải thu	1.408.971.798			928.004.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	95.009.893	111.578.286
Lãi vay phải trả	95.009.893	111.578.286

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1.450.278.459	2.514.351.936
Kinh phí công đoàn	376.047.233	1.290.553.815
Bảo hiểm y tế	277.558.227	270.226.752
Bảo hiểm thất nghiệp	147.163.138	141.822.003
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66.000.000	66.000.000
Phải trả cổ tức	150.377.810	140.485.650
Phải trả khác	433.132.051	605.263.716

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	32.582.496.306	39.796.300.800
Các khoản vay	32.582.496.306	39.796.300.800
17.2 Dài hạn	76.785.000.000	91.597.000.000
Các khoản vay	76.785.000.000	91.597.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

a. Các khoản vay	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	24.984.300.800	24.984.300.800	20.881.598.706	28.095.403.200	17.770.496.306	17.770.496.306
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (1)	24.984.300.800	24.984.300.800	20.881.598.706	28.095.403.200	17.770.496.306	17.770.496.306
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (2)	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000
Vay dài hạn	91.597.000.000	91.597.000.000	-	14.812.000.000	76.785.000.000	76.785.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (2)	91.597.000.000	91.597.000.000	-	14.812.000.000	76.785.000.000	76.785.000.000
Cộng	131.393.300.800	131.393.300.800	35.693.598.706	57.719.403.200	109.367.496.306	109.367.496.306

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn từ 6,5% đến 8,8%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(2): Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2021:

Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTĐ-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.
Số tiền cho vay	: 63.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành Tàu PTSHP02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay.
Số dư vay tại 31/12/2021	: 28.182.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2022	: 6.632.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 84/208/2018/HĐTĐ-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu WHITE CATTLEYA 12 trọng tải 6.144MT theo hợp đồng mua bán tàu (MOA) ngày 11/4/2018.
Số tiền cho vay	: 135.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8,5%/năm cố định cho 24 tháng đầu kể từ ngày giải ngân. Sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, vào mỗi lần thay đổi lãi suất PG Bank được tự động điều chỉnh lãi suất và chỉ cần lập Thông báo điều chỉnh lãi suất (bằng văn bản) gửi bên vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hồ hiệu XVDW7, số IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng Hải VN tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144 MT.
Số dư vay tại 31/12/2021	: 63.415.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2022	: 8.180.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND	
					Trên 5 năm
Tại 31/12/2021					
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	91.597.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	2.725.000.000	
Cộng	91.597.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	2.725.000.000	
Tại 01/01/2021					
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	106.409.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	17.537.000.000	
Cộng	106.409.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	17.537.000.000	

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
						Cộng
Số đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	10.549.454.450	90.951.146.076	
Tăng trong năm trước	-	-	-	6.921.162.392	6.921.162.392	
Lãi trong năm	-	-	-	6.921.162.392	6.921.162.392	
Giảm trong năm trước	-	-	-	5.054.400.000	5.054.400.000	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.054.400.000	5.054.400.000	
Số đầu năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	12.416.216.842	92.817.908.468	
Tăng trong năm nay	-	-	-	11.278.113.158	11.278.113.158	
Lãi trong năm	-	-	-	11.278.113.158	11.278.113.158	
Giảm trong năm nay	-	-	-	5.254.400.000	5.254.400.000	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.254.400.000	5.254.400.000	
Số cuối năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	18.439.930.000	98.841.621.626	

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số đầu năm	12.416.216.842	10.549.454.450
Tăng trong năm	11.278.113.158	6.921.162.392
Lợi nhuận trong năm	11.278.113.158	6.921.162.392
Giảm trong năm	5.254.400.000	5.054.400.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	5.254.400.000	5.054.400.000
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>800.000.000</i>	<i>600.000.000</i>
<i>Chia cổ tức</i>	<i>4.454.400.000</i>	<i>4.454.400.000</i>
Số cuối năm	18.439.930.000	12.416.216.842
b. Cổ phiếu	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Hoàng Hà		138.712.283		138.712.283
Đỗ Đình Hùng		42.701.000		42.701.000
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh		131.182.827		131.182.827
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt		248.000.000		248.000.000
Cộng		560.596.110		560.596.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

20. DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	336.845.807.662	301.764.648.051
Doanh thu bán hàng hóa	104.360.581.421	81.814.787.263
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê tài sản hoạt động	220.703.748.588	210.552.316.236
Doanh thu kinh doanh bất động sản	11.779.659.471	9.351.444.552
Doanh thu khác	1.818.182	46.100.000
Các khoản giảm trừ doanh thu		-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	336.845.807.662	301.764.648.051

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	98.638.329.989	77.571.227.894
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và tài sản cho thuê hoạt động	182.631.387.679	174.634.992.099
Giá vốn kinh doanh bất động sản	8.767.350.747	7.437.568.221
Cộng	290.037.068.415	259.643.788.214

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	15.504.676	14.640.664
Lợi nhuận được chia	247.052.000	215.603.043
Cộng	262.556.676	230.243.707

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	9.118.790.790	10.866.495.877
Lãi mua hàng chậm trả	1.278.494.207	1.829.831.747
Dự phòng tổn thất đầu tư	975.501.437	-
Chi phí tài chính khác	533.660.274	1.161.089.863
Cộng	11.906.446.708	13.857.417.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
24.1 Chi phí bán hàng	4.476.089.691	3.825.089.746
Chi phí nhân viên bán hàng	2.614.352.287	2.129.793.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.403.486	270.319.623
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.547.333.918	1.424.976.771
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.086.190.381	17.305.145.381
Chi phí nhân viên quản lý	12.159.969.020	10.354.609.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	601.707.444	554.012.496
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.324.513.917	6.396.523.864

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước	2.570.237.074	-
Các khoản hỗ trợ nhận được	1.483.296.363	-
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	711.359.696
Thu từ thanh lý phế liệu cũ	-	23.636.364
Thu đền bù khắc phục sự cố tàu	155.296.000	100.525.389
Cộng	4.208.829.437	835.521.449

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản phạt và truy thu thuế	334.401.533	32.508.349
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước	36.936.583	-
Giá trị còn lại vật tư thu hồi	-	247.976.478
Chi phí khác	-	10.885.000
Cộng	371.338.116	291.369.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.547.500.416	67.109.359.695
Chi phí nhân công	54.229.225.809	46.931.801.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.272.215.840	30.524.494.364
Chi phí khác	57.755.803.748	55.508.156.525
Cộng	212.804.745.813	200.073.811.880

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	14.440.060.464	7.907.602.552
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán (2)	(2.138.878.715)	223.125.306
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	678.410.359	438.728.349
Các khoản phạt	162.571.003	32.508.349
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	201.380.000	196.220.000
Tiền thuế GTGT bị truy thu các năm trước	79.459.356	-
Tiền đồng phục chi tiền mặt vượt quy định	235.000.000	210.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	2.817.289.074	215.603.043
Lợi nhuận được chia	247.052.000	215.603.043
Thu nhập đã tính thuế năm trước theo Biên bản kiểm toán nhà nước	2.570.237.074	-
Lỗi các năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	12.301.181.749	8.130.727.858
Thuế suất thuế TNDN (6)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	2.460.236.350	1.626.145.571
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành (8)	701.710.956	(639.705.411)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(7)+(8)	3.161.947.306	986.440.160

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm phải trả người bán chưa thanh toán trong năm nay là 601.578.684 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm số lợi nhuận được chia từ Công ty con theo hình thức bù trừ công nợ là 247.052.000 VND.

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm chi phí lãi vay trích trước năm 2020, số tiền 111.578.286 VND và không bao gồm chi phí lãi vay trích trước năm 2021, số tiền 95.009.893 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi số 31/12/2021 VND	Giá trị ghi số 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	11.259.233.238	7.105.757.805
Phải thu của khách hàng	11.906.323.394	7.993.825.410
Phải thu khác	94.554.283	80.389.680
Cộng	23.260.110.915	15.179.972.895
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	32.158.978.058	33.746.906.979
Chi phí phải trả	95.009.893	111.578.286
Phải trả khác	216.377.810	206.485.650
Vay và nợ thuê tài chính	109.367.496.306	131.393.300.800
Cộng	141.837.862.067	165.458.271.715

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2021		
Phải trả người bán	32.158.978.058	-
Chi phí phải trả	95.009.893	-
Phải trả khác	216.377.810	-
Vay và nợ thuê tài chính	32.582.496.306	76.785.000.000
Cộng	<u>65.052.862.067</u>	<u>76.785.000.000</u>
Tại 01/01/2021		
Phải trả người bán	33.746.906.979	-
Chi phí phải trả	111.578.286	-
Phải trả khác	206.485.650	-
Vay và nợ thuê tài chính	39.796.300.800	91.597.000.000
Cộng	<u>73.861.271.715</u>	<u>91.597.000.000</u>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 05 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh xăng dầu chính; bộ phận kinh doanh dầu nhờn, gas; bộ phận kinh doanh vận tải thủy; bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021

	<u>Xăng dầu chính</u>	<u>Dầu nhờn, gas</u>	<u>Vận tải thủy</u>	<u>Bất động sản</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản						
Tài sản cố định	1.744.405.760	-	185.101.223.372	-	744.320.186	187.589.949.318
XDCB dở dang	-	-	6.396.936.350	-	-	6.396.936.350
Các khoản phải thu	1.274.357.477	-	13.505.974.488	5.074.842.462	1.185.616.582	21.040.791.009
Hàng tồn kho	3.672.839.508	469.453.409	3.862.411.044	8.138.155.835	-	16.142.859.796
Tài sản không phân bổ						36.906.396.405
Cộng						268.076.932.878
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	21.372.597.156	-	9.833.491.446	16.366.128.600	-	47.572.217.202
Phải trả tiền vay	5.377.737.776	-	103.989.758.530	-	-	109.367.496.306
Nợ phải trả không phân bổ						12.295.597.744
Cộng						169.235.311.252

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

	<u>Xăng dầu chính</u>	<u>Dầu nhờn, gas</u>	<u>Vận tải thủy</u>	<u>Bất động sản</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	104.203.816.637	156.764.784	220.042.521.312	11.779.659.471	663.045.458	336.845.807.662
Tổng doanh thu	104.203.816.637	156.764.784	220.042.521.312	11.779.659.471	663.045.458	336.845.807.662
Kết quả bộ phận	91.732.040	27.987.234	19.610.601.319	2.309.885.012	206.253.570	22.246.459.175
Lãi tiền gửi						15.504.676
Thu nhập/Chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(7.821.903.387)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(3.161.947.306)
Lợi nhuận trong năm						11.278.113.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2021**

Đơn vị tính: VND

	<u>Xăng dầu chính</u>	<u>Dầu nhờn, gas</u>	<u>Vận tải thủy</u>	<u>Bất động sản</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản						
Tài sản cố định	2.119.577.462	-	210.268.267.706	-	858.830.978	213.246.676.146
XDCB dở dang	-	-	160.200.000	-	-	160.200.000
Các khoản phải thu	1.373.860.646	-	9.029.638.354	3.785.782.172	150.000.000	14.339.281.172
Hàng tồn kho	1.916.068.560	264.452.255	979.483.913	11.294.428.520	-	14.454.433.248
Tài sản không phân bổ						38.970.178.725
Cộng						281.170.769.291
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	26.565.927.624	236.171.749	6.070.820.864	16.356.628.600	-	49.229.548.837
Phải trả tiền vay	20.400.000.000	-	110.993.300.800	-	-	131.393.300.800
Nợ phải trả không phân bổ						7.730.011.186
Cộng						188.352.860.823

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

Đơn vị tính: VND

	<u>Xăng dầu chính</u>	<u>Dầu nhờn, gas</u>	<u>Vận tải thủy</u>	<u>Bất động sản</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	81.654.944.213	159.843.050	209.831.949.158	9.351.444.552	766.467.078	301.764.648.051
Tổng doanh thu	81.654.944.213	159.843.050	209.831.949.158	9.351.444.552	766.467.078	301.764.648.051
Kết quả bộ phận	(497.709.744)	24.386.064	19.850.292.844	1.377.603.747	236.051.799	20.990.624.710
Lãi tiền gửi						14.640.664
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(13.097.662.822)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(986.440.160)
Lợi nhuận trong năm						6.921.162.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

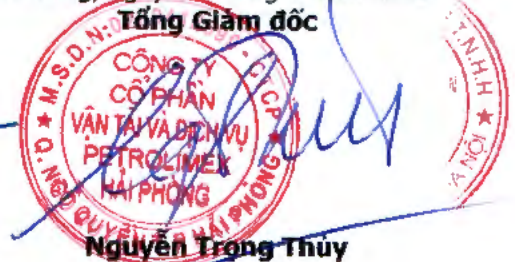
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy